

Số: 2892 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 –
2030, tầm nhìn đến năm 2050..*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
431/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm
nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung
chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 60.947,17 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 3.720,65 ha;

- Đất chưa sử dụng: 114,30 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 944,32 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 411,0 ha;

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 239,27 ha

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 6,46 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 62,81 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 13,03 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông xác lập ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông; phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; ứng dụng công nghệ thông tin nhằm xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Chịu trách nhiệm pháp lý, tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ về quy mô, phạm vi, diện tích, vị trí chuyển mục đích các loại đất phân bổ đến đơn vị cấp xã tại hồ sơ, tài liệu Điều

chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung Quyết định này.

Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ theo các chỉ tiêu trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg, UBND huyện Nam Đông chỉ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

6. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật đất đai và các pháp luật có liên quan.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất; không hợp pháp hoá các sai phạm (nếu có).

9. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC,
NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
		Diện tích	Cơ cấu (%)				
1	Đất nông nghiệp	61.930,80	95,60	61.418,00	-470,83	60.947,17	94,08
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	410,42	0,63	378,00	13,74	391,74	0,60
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>399,17</i>	<i>0,62</i>	<i>375,00</i>	<i>7,30</i>	<i>382,30</i>	<i>0,59</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>11,25</i>	<i>0,02</i>	<i>3,00</i>	<i>6,44</i>	<i>9,44</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	369,24	0,57	-	314,52	314,52	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.596,76	7,10	5.170,00	-677,84	4.492,16	6,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.435,97	13,02	8.016,00	179,84	8.195,84	12,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	30.022,57	46,34	30.820,00	454,84	31.274,84	48,28
1.6	Đất rừng sản xuất	18.022,22	27,82	16.316,00	-356,57	15.959,43	24,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>10.164,27</i>	<i>15,69</i>	<i>10.165,00</i>	<i>-43,16</i>	<i>10.121,84</i>	<i>15,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	73,40	0,11	-	69,98	69,98	0,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	239,27	239,27	0,37
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	9,39	9,39	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	2.661,18	4,11	3.186,00	534,65	3.720,65	5,74
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	203,52	0,31	289,00	3,94	292,94	0,45
2.2	Đất ở tại đô thị	26,85	0,04	54,00	0,00	54,00	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,45	0,02	15,00	-2,34	12,66	0,02
2.4	Đất quốc phòng	21,29	0,03	27,00	0,00	27,00	0,04
2.5	Đất an ninh	0,49	0,00	6,00	2,95	8,95	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	46,97	0,07	-	110,00	110,00	0,17
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,90	0,01	14,00	0,00	14,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,05	0,00	-	0,05	0,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,30	0,01	9,00	0,00	9,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	25,72	0,04	33,00	8,40	41,40	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,99	0,02	13,00	32,09	45,09	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
		Diện tích	Cơ cấu (%)				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	0,46	0,46	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	117,45	0,18	-	597,96	597,96	0,92
	Trong đó:						
-	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	5,83	0,01	103,00	57,00	160,00	0,25
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung				0,00		-
-	Đất thương mại, dịch vụ	6,35	0,01	92,00	0,00	92,00	0,14
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16,75	0,03	19,00	-0,21	18,79	0,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	88,52	0,14	165,00	162,17	327,17	0,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.682,17	2,60		2.011,16	2.011,16	3,10
	Trong đó:				0,00		
-	Đất giao thông	544,78	0,84	802,00	0,00	802,00	1,24
-	Đất thủy lợi	901,42	1,39	876,00	74,59	950,59	1,47
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,22	-	-	3,47	3,47	0,01
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	3,72	3,72	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	1,49	1,49	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	3,58	0,01	8,00	0,00	8,00	0,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	222,15	0,34	227,00	0,00	227,00	0,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,42	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,98	0,00	-	2,97	2,97	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	7,61	0,01	-	10,93	10,93	0,02
2.9	Đất tôn giáo	0,60	0,00	2,00	0,00	2,00	-
2.10	Đất tín ngưỡng	0,83	0,00	-	0,83	0,83	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	25,76	0,04	55,00	0,00	55,00	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
		Diện tích	Cơ cấu (%)				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	523,55	0,81	-	548,12	548,12	0,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	190,14	0,29	178,00	-63,70	114,30	0,18
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	1,07	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	35,42	0,05			13,53	0,02
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	136,14	0,21			96,50	0,15
3.4	Núi đá không có rừng cây	17,51	0,03			4,27	0,01
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng						-
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao			-			-
2	Đất khu kinh tế			-			-
3	Đất đô thị	431,63	0,67	432,00	0,00	432,00	0,67
4	Khu sản xuất nông nghiệp	4.995,93	7,71	5.545,00	0,00	5.545,00	8,56
5	Khu lâm nghiệp	56.480,76	87,19	55.151,00	0,00	55.151,00	85,13
6	Khu du lịch	6,35	0,01	78,00	0,00	78,00	0,12
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	38.458,54	59,37	39.618,00	0,00	39.618,00	61,16
8	Khu phát triển công nghiệp	5,83	0,01	103,00	57,00	160,00	0,25
9	Khu đô thị	192,74	0,30	46,00	0,00	46,00	0,07
10	Khu thương mại - dịch vụ	7,32	0,01	79,00	0,00	79,00	0,12
12	Khu dân cư nông thôn	7.775,38	12,00	8.307,00	0,00	8.307,00	12,82

Ghi chú:

- Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ theo các chỉ tiêu trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg, UBND huyện Nam Đông chỉ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Việc triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch sử dụng đất an ninh tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột "Hiện trạng năm 2023" và cột "Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg" được điều chỉnh phù hợp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP (trong đó, chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản được gộp cùng chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Điều 205 của Luật Đất đai năm 2024 và Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP).

Phụ lục II:
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	944,32
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	295,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	580,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,43</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		411,00
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	397,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>14,00</i>
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		239,27
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,46
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		5,12
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,34
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		

Phụ lục III:**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	62,81
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	62,81
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,03
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,60
	Trong đó:		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	-
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,33
	Trong đó:		
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-
-	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	-
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,56
	Trong đó:	-	-
-	Đất giao thông	DGT	2,36
-	Đất thủy lợi	DTL	0,5
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,50
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,20
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-